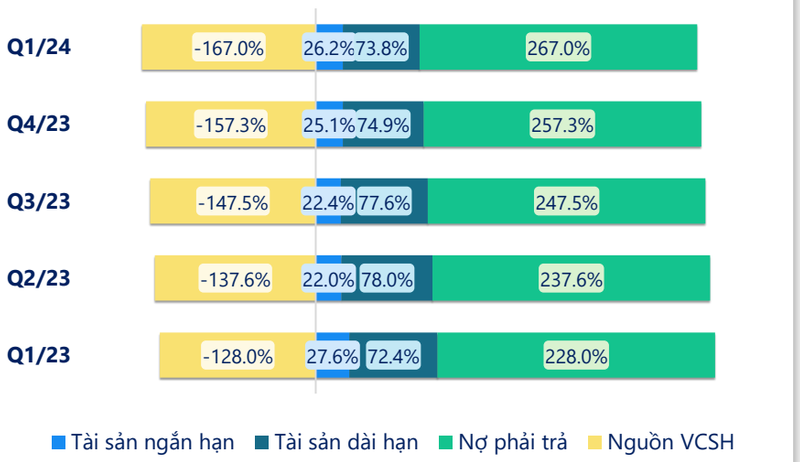
FireAnt

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
SL cổ phiếu LH	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,080
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
P/E	-0.1
EPS	-9,117

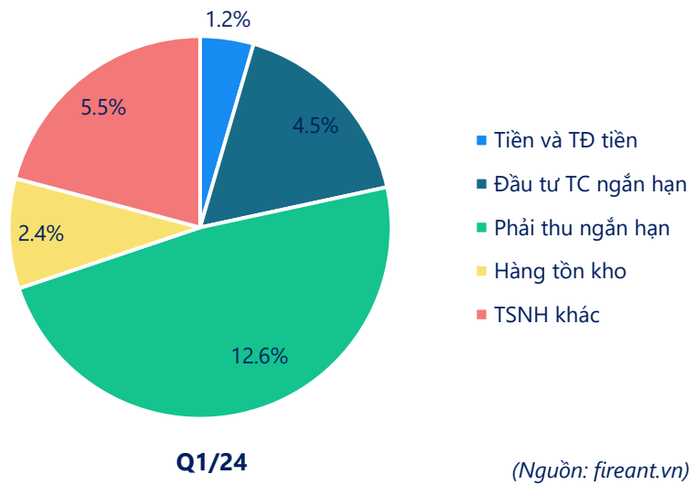
	YTD	1T	3T	6T
DDM	30.0%	0.0%	30.0%	-7.1%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



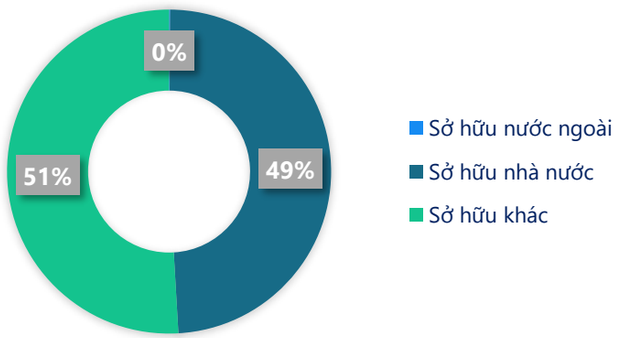
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



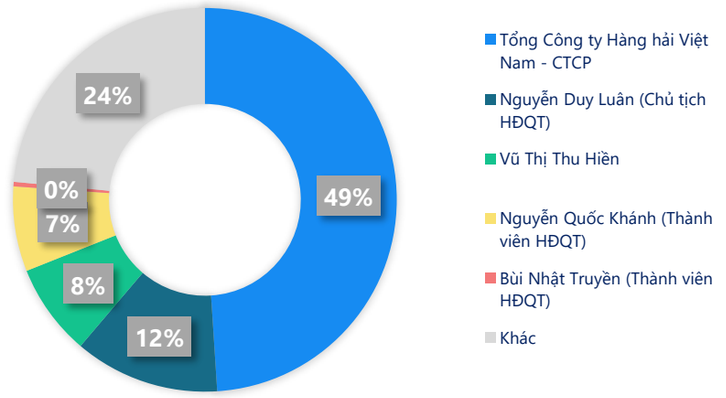
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



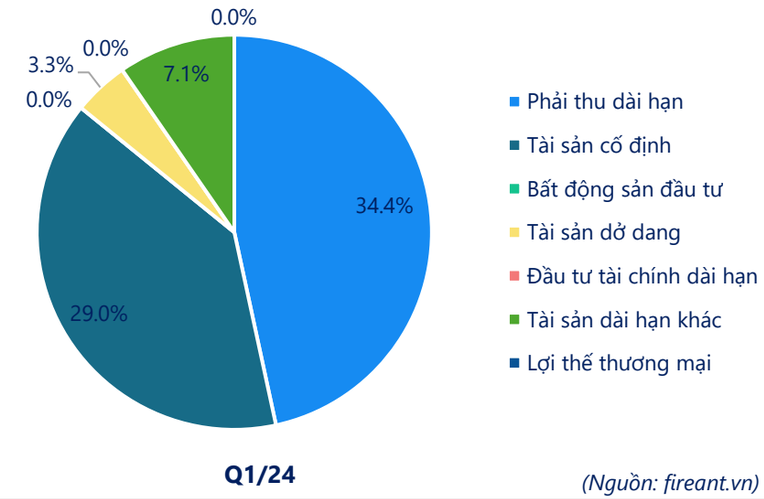
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

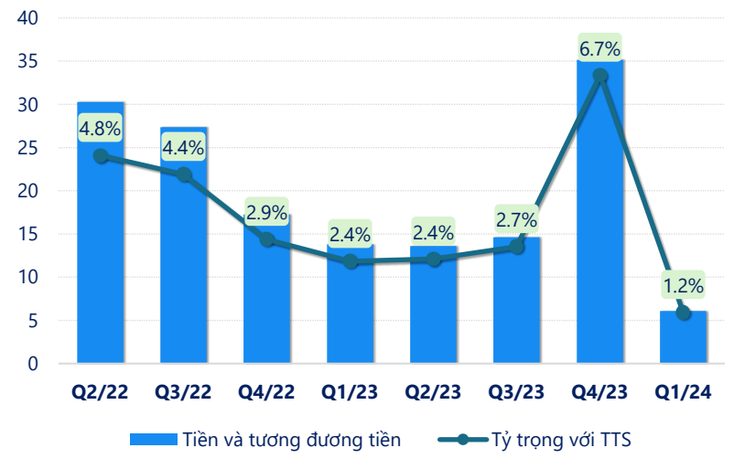


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

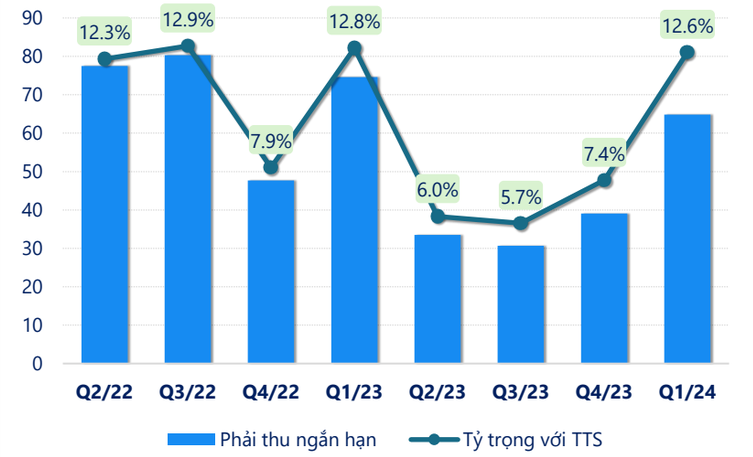
CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



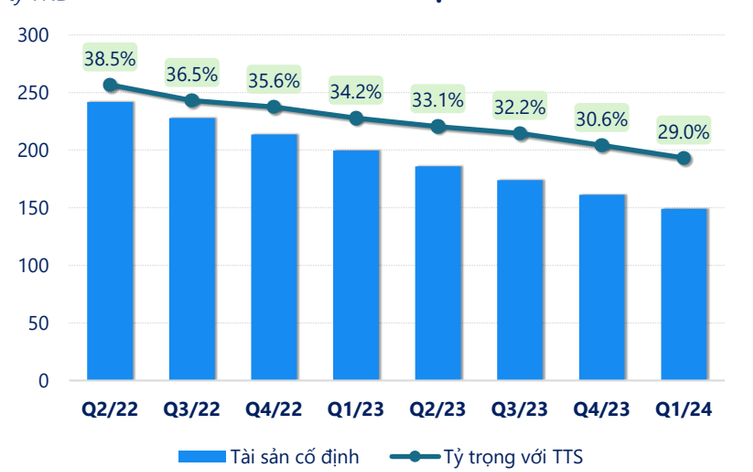
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



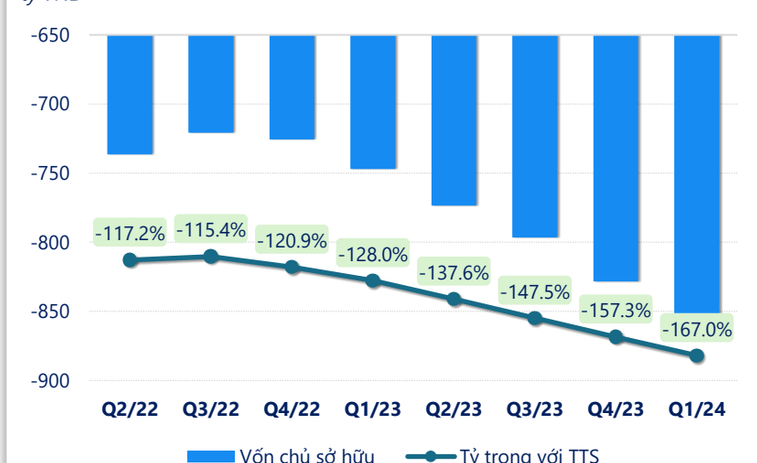
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

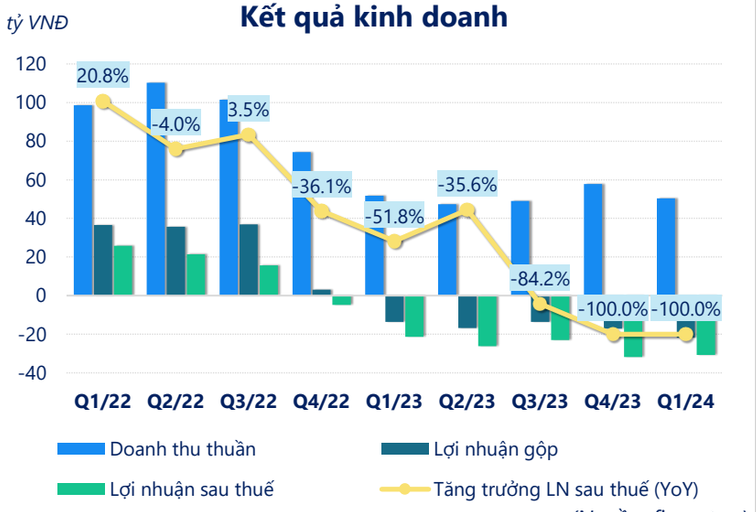


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

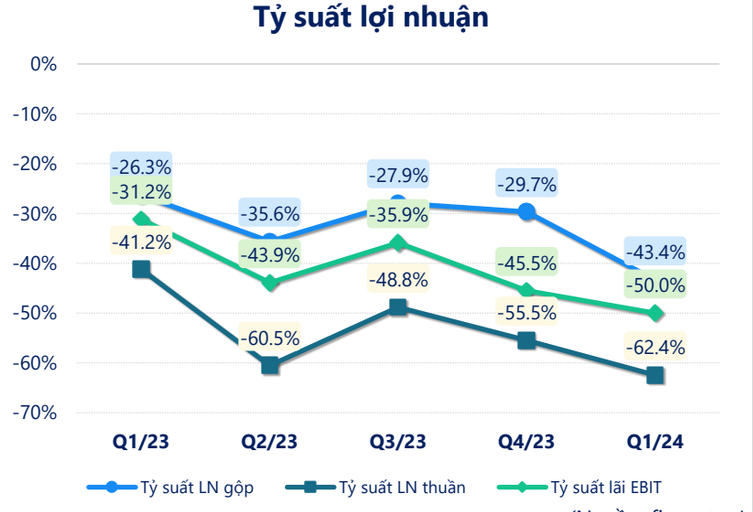
CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

Kết quả kinh doanh



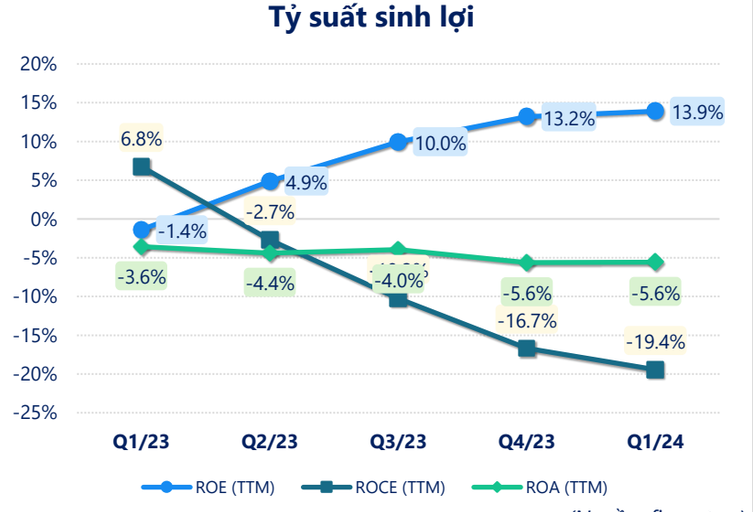
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



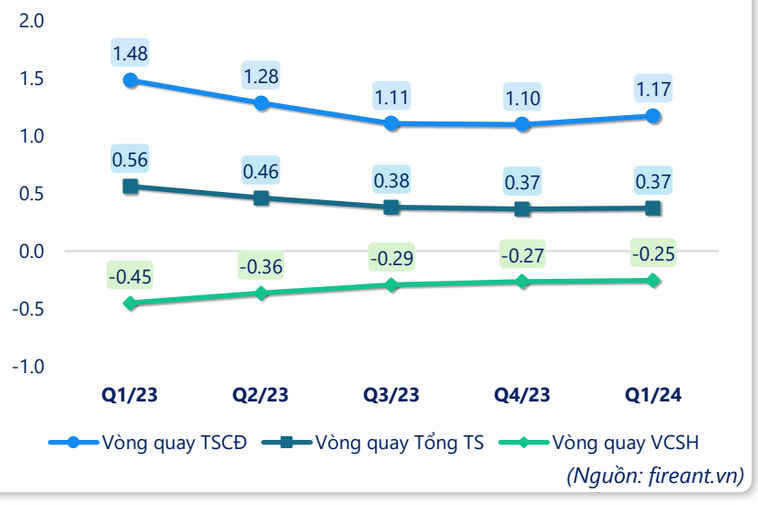
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



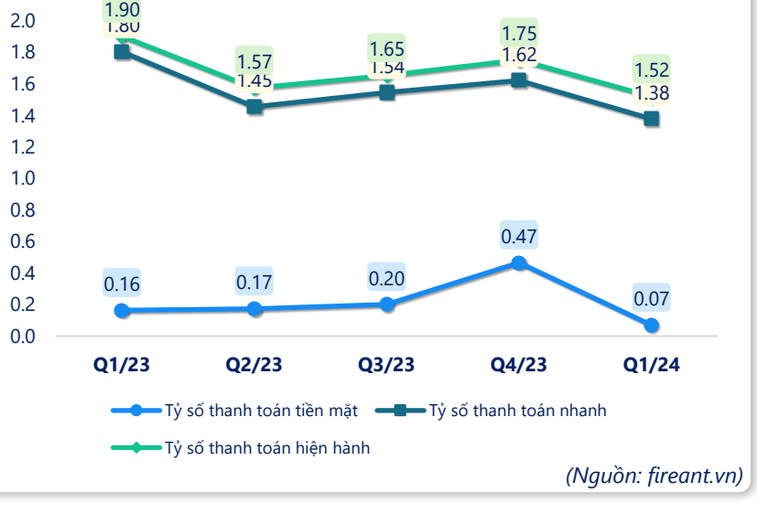
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



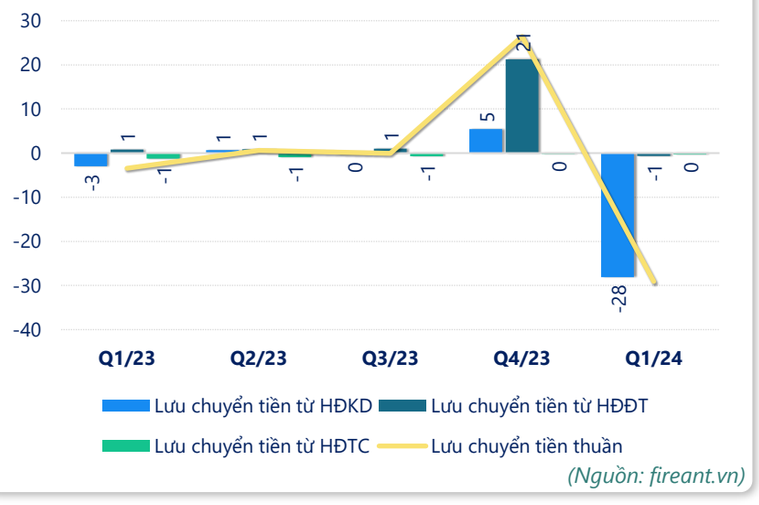
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**514**	**527**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	135	132	1.7%
Tiền và tương đương tiền	6.08	35.2	-82.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	22.0	4.5%
Phải thu ngắn hạn	64.9	39.1	65.9%
Hàng tồn kho	12.5	9.78	28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	28.1	26.3	6.8%
Tài sản dài hạn	**380**	**394**	**-3.6%**
Phải thu dài hạn	177	181	-1.9%
Tài sản cố định	149	161	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**36.5**	**35.4**	**3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,373	1,355	1.4%
Nợ ngắn hạn	**88.6**	**75.6**	**17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.2	48.5	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	11.6	104%
Nợ dài hạn	1,285	1,279	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	431	431	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-859**	**-828**	**-3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-859**	**-828**	**-3.7%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	51.7	47.4	49.0	57.8	50.4
Giá vốn hàng bán	65.4	64.2	62.7	74.9	72.2
Lợi nhuận gộp	-13.6	-16.9	-13.7	-17.1	-21.8
Doanh thu HĐTC	2.48	0.95	0.76	0.91	0.38
Chi phí TC	5.21	8.22	5.48	9.88	5.52
Chi phí lãi vay	5.20	5.27	5.46	5.45	5.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.98	4.53	5.54	5.94	4.47
LN thuần từ HĐKD	-21.3	-28.7	-23.9	-32.1	-31.4
Lợi nhuận khác	-0.01	2.58	0.88	0.32	0.74
LN trước thuế	-21.3	-26.1	-23.1	-31.7	-30.7
Lợi nhuận sau thuế	-21.4	-26.1	-23.1	-31.7	-30.7
LNST của CĐ cty mẹ	-21.4	-26.2	-23.1	-31.7	-30.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.01	0.64	-0.34	5.42	-28.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.79	0.86	1.02	21.2	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.25	-0.92	-0.74	-0.20	-0.30
Tiền đầu kỳ	17.3	13.8	13.6	14.6	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.47**	**0.58**	**-0.06**	**26.4**	**-29.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.78	1.09	-5.89	0
Tiền cuối kỳ	13.8	13.6	14.6	35.2	6.08

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic